VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08/2020/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2020*

THÔNG TƯ
Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa
trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba ký ngày 09 tháng 11 năm 2018 tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba (sau đây gọi là Hiệp định).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

2. Thương nhân.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu theo Hiệp định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chuyển đổi nhóm* là việc nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất phải chuyển đổi mã HS ở cấp độ 4 số.

2. *"Chương", "Nhóm" và "Phân nhóm"* là các Chương (2 số), Nhóm (4 số) và Phân nhóm (6 số) được sử dụng trong danh mục của Hệ thống Hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trong Thông tư này được hiểu là "Hệ thống Hài hòa" hay "HS".

3. *Trị giá CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Hiệp định Trị giá Hải quan.

4. *"Được phân loại"* là sự phân loại hàng hóa hoặc nguyên liệu theo Chương, Nhóm hay Phân nhóm cụ thể của Hệ thống Hài hòa.

5. *Cơ quan có thẩm quyền* là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý và giám sát thực thi các quy định của Hiệp định:

a) Tại Cuba, Bộ Công thương và Bộ Tài chính cùng phối hợp.

b) Tại Việt Nam, Bộ Công Thương.

6. *Cơ quan Hải quan* là cơ quan thực hiện theo luật pháp của mỗi nước, chịu trách nhiệm về quản lý và thực thi quy định và luật hải quan:

a) Tại Cuba, Tổng cục Hải quan.

b) Tại Việt Nam, Tổng cục Hải quan Việt Nam.

7. *Ngày* là ngày làm việc, không tính thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ.

8. *Trị giá FOB* là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến. Trị giá này được tính theo Hiệp định Trị giá Hải quan.

9. *Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau* là nguyên liệu có thể dùng thay thế lẫn nhau vì mục đích thương mại, có thuộc tính cơ bản giống nhau và không thể phân biệt bằng mắt thường.

10. *Hàng hóa* là nguyên liệu hoặc sản phẩm, có thể có xuất xứ thuần túy ngay cả khi được sử dụng làm nguyên liệu trong quá trình sản xuất hàng hóa khác.

11. *Hệ thống Hài hòa* là hệ thống tiêu chuẩn hóa quốc tế về tên và mã số cho việc phân loại hàng hóa thương mại. Hệ thống này được xây dựng và duy trì bởi Tổ chức Hải quan.

12. *Nguyên liệu trung gian* là nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa tiếp theo và có các đặc tính cho phép bán ra thị trường độc lập với hàng hóa cuối cùng.

13. *Nguyên liệu* là nguyên liệu thô, vật tư, nguyên liệu trung gian và linh kiện được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

14. *Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển* là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ một hàng hóa khác trong suốt quá trình vận chuyển mà không phải là vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

15. *Sản xuất* là phương pháp làm ra hàng hóa, bao gồm nhưng không giới hạn việc cấy, gây giống, chăn nuôi, khai thác, thu hoạch, đánh bắt, săn bắn, săn bắt, nuôi trồng thủy sản, thu lượm, sản xuất, gia công, lắp ráp hoặc tháo dỡ hàng hóa.

16. *Cơ quan, tổ chức cấp C/O* là cơ quan tổ chức thuộc hoặc không thuộc chính phủ, được cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa:

a) Tại Cuba, Phòng Thương mại và Công nghiệp.

b) Tại Việt Nam, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền.

17. *Bộ hàng hóa* là sản phẩm được ghép thành bộ nhằm sử dụng theo mục đích nhất định, được đóng gói để bán lẻ và phân loại theo Quy tắc 3 của Hệ thống Hài hòa.

18. *Báo cáo xác minh xuất xứ* là văn bản do cơ quan Hải quan hoặc tổ chức cấp C/O thể hiện kết quả xác minh xuất xứ hàng hóa.

Điều 4. Quy định chứng nhận và kiểm tra chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng.

b) Phụ lục II: Mẫu C/O mẫu VN-CU.

c) Phụ lục III: Hướng dẫn kê khai C/O xuất khẩu mẫu VN-CU.

d) Phụ lục IV: Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu VN-CU của Việt Nam.

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II Thông tư này bao gồm các mặt hàng trong biểu thuế quy định tại Hiệp định.

3. Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu VN-CU của Việt Nam được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.

4. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và các quy định tại các Thông tư có liên quan.

Chương II
CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu hàng hóa đó:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Nước thành viên đó.

2. Được sản xuất toàn bộ chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên đó.

3. Được sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện các nguyên liệu này trải qua quá trình sản xuất thực hiện hoàn toàn tại lãnh thổ của một Nước thành viên và hàng hóa được phân loại khác nhóm với nhóm của nguyên liệu.

4. Đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không thấp hơn X% trị giá FOB xuất khẩu của hàng hóa cuối cùng. Quy định tại khoản này được áp dụng trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng các quy định tại khoản 3 Điều này do quá trình sản xuất không liên quan đến việc chuyển đổi nhóm đối với tất cả nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện hàng hóa đáp ứng các tiêu chí cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Quy định tại khoản này được áp dụng trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên theo một trong các trường hợp sau:

1. Khoáng sản được chiết xuất tại lãnh thổ của một Nước thành viên.

2. Sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại lãnh thổ của một Nước thành viên.

3. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại lãnh thổ của một Nước thành viên.

4. Sản phẩm thu được từ săn bắt, đánh bẫy, thu hoạch, nuôi trồng thủy hải sản hoặc đánh bắt tại lãnh thổ của một Nước thành viên.

5. Cá, động vật có vỏ và sinh vật biển khác lấy từ biển nằm ngoài lãnh thổ của các Nước thành viên bằng tàu thuộc sở hữu hoặc đăng ký bởi công ty đăng ký thành lập tại lãnh thổ của một Nước thành viên, với điều kiện tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó.

6. Hàng hóa thu được hoặc sản xuất từ cá, động vật có vỏ và sinh vật biển khác trên tàu được sở hữu hoặc đăng ký bởi công ty đăng ký thành lập tại lãnh thổ của một Nước thành viên và được treo cờ của Nước thành viên đó.

7. Hàng hóa thu được từ một Nước thành viên hoặc từ cá nhân của một Nước thành viên từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài thềm lục địa của Nước thành viên đó, với điều kiện Nước thành viên hoặc cá nhân của Nước thành viên đó có quyền khai thác đáy biển hoặc dưới đáy biển.

8. Phế thải và phế liệu được loại ra trong quá trình sản xuất hoặc được thu gom tại lãnh thổ của một Nước thành viên, với điều kiện phế thải, phế liệu đó chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô.

9. Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên từ hàng hóa được nêu tại các khoản từ 1 đến 8 Điều này hoặc từ các sản phẩm thu được từ chúng tại bất kỳ giai đoạn sản xuất nào.

Điều 7. Cộng gộp

1. Nguyên liệu có xuất xứ tại lãnh thổ của một Nước thành viên được sử dụng để sản xuất một mặt hàng cụ thể tại lãnh thổ của Nước xuất khẩu được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước xuất khẩu.

2. Khi các Nước thành viên có Hiệp định thương mại đang có hiệu lực với cùng một quốc gia không phải là Nước thành viên của Hiệp định này, nguyên liệu của quốc gia đó được coi là hàng hóa có xuất xứ quy định theo Hiệp định này.

3. Khoản 2 Điều này chỉ được áp dụng khi các Nước thành viên thống nhất về cơ chế, thủ tục và nguyên liệu sử dụng để cộng gộp xuất xứ.

Điều 8. De Minimis

Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu trị giá CIF của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không đáp ứng được quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa.

Điều 9. Nguyên liệu trung gian

Để xác định xuất xứ của hàng hóa, đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này, nhà sản xuất có thể xem xét tổng giá trị của hàng hóa trung gian được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa có xuất xứ với điều kiện hàng hóa trung gian đáp ứng các điều kiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 10. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Các công đoạn gia công, chế biến mô tả dưới đây được coi là công đoạn gia công, chế biến đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa:

a) Bảo đảm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt phục vụ mục đích vận chuyển hoặc lưu kho.

b) Tạo điều kiện cho vận chuyển hoặc giao hàng.

c) Đóng gói hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một Nước thành viên giữ nguyên xuất xứ ban đầu khi được xuất khẩu từ một Nước thành viên khác trong trường hợp các công đoạn gia công, chế biến không vượt quá các công đoạn nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ đi kèm với một mặt hàng được coi là một phần của hàng hóa khi được phát hành chung hóa đơn với hàng hóa và là một phần thông thường của hàng hóa. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ không được xét đến trong việc xác định tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa.

2. Nếu hàng hóa được xác định xuất xứ theo tiêu chí RVC, trị giá của phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ theo quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét tương ứng là có hoặc không có xuất xứ khi tính RVC.

Điều 12. Bộ hàng hóa

1. Bộ hàng hóa theo định nghĩa tại Quy tắc 3 của Các Quy tắc chung trong Hệ thống Hài hòa và hàng hóa được mô tả trong Hệ thống Hài hòa là một bộ hàng hóa, được xem là có xuất xứ khi tất cả hàng hóa cấu thành có xuất xứ.

2. Trường hợp một bộ hàng hóa gồm hàng hóa có xuất xứ và hàng hóa không có xuất xứ, bộ hàng hóa đó được coi là có xuất xứ nếu như trị giá CIF của hàng hóa không có xuất xứ không vượt quá 15% trị giá FOB của bộ hàng hóa.

Điều 13. Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ

1. Trường hợp hàng hóa được xác định có xuất xứ theo tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ được tính đến khi xác định xuất xứ, bởi vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ được coi là thành phần cấu thành nên toàn bộ hàng hóa.

2. Trường hợp hàng hóa được xác định có xuất xứ theo tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ khi được phân loại cùng với hàng hóa đã đóng gói không cần đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa.

Điều 14. Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển

Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 15. Yếu tố trung gian và nguyên liệu gián tiếp dùng trong sản xuất

Các yếu tố, nguyên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất và liệt kê dưới đây không được tính đến trong quá trình xác định xuất xứ:

1. Nhiên liệu và năng lượng.

2. Dụng cụ, khuôn đúc và khuôn. Phụ tùng và vật tư sử dụng để bảo hành máy móc, thiết bị và công trình.

3. Chất bôi trơn, mỡ bôi trơn, vật liệu kết hợp và các vật liệu khác được sử dụng trong sản xuất hoặc được sử dụng để vận hành thiết bị và công trình.

4. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, thiết bị và vật tư an toàn.

5. Trang thiết bị và vật tư sử dụng để kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa.

6. Chất xúc tác và dung môi.

7. Bất kỳ vật liệu nào khác không cấu thành hoặc không được cấu thành thành phẩm cuối cùng của hàng hóa và có thể chứng minh là một phần của quá trình sản xuất.

Điều 16. Nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau

1. Việc xác định xuất xứ nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau được thực hiện bằng cách tách riêng từng vật liệu hoặc bằng cách sử dụng các nguyên tắc kế toán kho, hoặc thông lệ quản lý kho của Nước xuất khẩu.

2. Khi đã có quyết định về phương pháp quản lý kho, phương pháp đó sẽ được sử dụng xuyên suốt năm tài chính.

Điều 17. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa có xuất xứ được coi là vận chuyển trực tiếp từ Nước xuất khẩu sang Nước nhập khẩu theo một trong các trường hợp:

a) Hàng hóa được vận chuyển không đi qua lãnh thổ của một Nước không phải là thành viên.

b) Hàng hóa được vận chuyển với mục đích quá cảnh qua một Nước không phải là thành viên bao gồm hoặc không bao gồm chuyển tải hoặc lưu kho tạm thời tại Nước đó, với các điều kiện sau:

- Việc quá cảnh vì lý do địa lý, giao nhận hoặc yêu cầu về vận tải.

- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại lãnh thổ của Nước không phải là thành viên.

- Hàng hóa không trải qua công đoạn sản xuất hoặc gia công chế biến khác tại lãnh thổ của Nước không phải là thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng và chia tách lô hàng hay công đoạn cần thiết khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt.

2. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của Nước xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều Nước không phải là thành viên hoặc sau khi triển lãm tại một Nước không phải là thành viên, cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu nộp chứng từ chứng minh như chứng từ vận tải, chứng từ hải quan hoặc các chứng từ khác.

Điều 18. Hàng hóa gửi kho ngoại quan

1. Hàng hóa có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu nếu trong quá trình vận chuyển gửi ở kho ngoại quan của Nước thứ ba, không tham gia vào công đoạn gia công nào khác ngoại trừ các công đoạn lưu kho, bảo quản hàng hoá, chia nhỏ lô hàng để vận chuyển tới Nước thành viên và nằm dưới sự giám sát của cơ quan hải quan.

2. Cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu có thể yêu cầu văn bản xác nhận rằng hàng hóa không trải qua sự thay đổi nào.

Điều 19. Hàng hóa triển lãm

Hàng hóa có xuất xứ được vận chuyển từ một Nước thành viên tới một Nước thứ ba để triển lãm hoặc trưng bày và bán sau hoặc trong khi triển lãm rồi nhập khẩu vào một Nước thành viên khác, được hưởng ưu đãi thuế quan khi đáp ứng quy định tại Thông tư này và kèm theo chứng từ hải quan chứng minh việc trưng bày hoặc triển lãm hàng hóa.

Chương III
QUY TRÌNH CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 20. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là văn bản duy nhất chứng nhận hàng hóa đáp ứng quy định về xuất xứ hàng hóa tại Thông tư này và được dùng để đề nghị được hưởng thuế quan ưu đãi theo Hiệp định.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Một Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp cho một lô hàng.

Điều 21. Hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được cấp trong vòng ba ngày kể từ ngày xuất khẩu theo quy định tại Điều 20 và có hiệu lực một năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không có giá trị khi các thông tin khai báo không được khai báo đầy đủ, hợp lệ.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải có tên, chữ ký và con dấu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp trước, nhưng được cấp cùng ngày hoặc sau ngày phát hành hóa đơn thương mại.

Điều 22. Lưu trữ hồ sơ

Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu VN-CU và thương nhân phải lưu trữ hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn ít nhất 5 năm kể từ ngày cấp bằng văn bản hoặc điện tử theo quy định pháp luật của Việt Nam.

Điều 23. Hóa đơn Nước thứ ba

Trường hợp hàng hóa có xuất xứ mà hóa đơn thương mại do nhà xuất khẩu được đăng ký tại Nước thứ ba phát hành, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải khai báo "Non-party invoicing".

Điều 24. Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, nhà xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải nộp tài liệu chứng minh xuất xứ và tuân thủ các quy định của Thông tư này.

Điều 25. Bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải có đơn đề nghị của nhà xuất khẩu và chứng từ chứng minh việc đáp ứng đầy đủ quy định của Thông tư này và quy định liên quan.

Điều 26. Từ chối cho hưởng ưu đãi

Nước nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi trong trường hợp hàng hóa không đáp quy định và thời hạn tại Thông tư này.

Điều 27. Chỉnh sửa C/O đã cấp

C/O đã cấp không được phép tẩy xóa hay viết thêm. Mọi thay đổi phải được thực hiện bằng cách:

1. Gạch bỏ chỗ sai và bổ sung thông tin cần thiết. Các thay đổi này phải được người có thẩm quyền ký C/O chấp thuận và được cơ quan, tổ chức cấp C/O xác nhận. Phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

2. Phát hành C/O mới thay thế C/O sai sót ban đầu. C/O mới có số tham chiếu và ngày cấp của C/O ban đầu. C/O mới phải ghi rõ "replaces C/O No... date of issue...". C/O mới có hiệu lực từ ngày cấp của C/O ban đầu.

Điều 28. Cấp bản sao chứng thực C/O

Trong trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, Nước xuất khẩu có thể đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp lại một bản sao chứng thực. Bản sao ghi rõ "CERTIFIED TRUE COPY". Bản sao có ngày cấp của C/O gốc và có hiệu lực một năm từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 29. Kiểm tra, xác minh xuất xứ và cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Ngoài việc yêu cầu xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư này, cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu được phép yêu cầu thông tin từ cơ quan có thẩm quyền của Nước xuất khẩu với mục đích xác minh xuất xứ của hàng hóa. Nước nhập khẩu có quyền từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp không nhận được thông báo đề nghị xác minh xuất xứ của cơ quan hải quan Nước xuất khẩu về việc đã nhận được đề nghị xác minh xuất xứ trong vòng 90 ngày kể từ ngày phát hành thông báo đề nghị xác minh xuất xứ. Nước xuất khẩu phản hồi kết quả xác minh xuất xứ trong vòng 180 ngày kể từ ngày thông báo đã nhận được đề nghị xác minh xuất xứ.

2. Thông báo đề nghị xác minh xuất xứ của cơ quan hải quan Nước nhập khẩu bao gồm các nội dung sau:

a) Tên của cơ quan yêu cầu xác minh xuất xứ.

b) Số tham chiếu và ngày cấp C/O hoặc số lượng C/O được cấp cho nhà xuất khẩu trong một khoảng thời gian nhất định.

c) Mô tả về yêu cầu xác minh xuất xứ.

d) Lý do yêu cầu.

3. Trong trường hợp thông tin thu được từ quá trình xác minh hồ sơ nêu tại khoản 1 và 2 Điều này không đủ căn cứ để xác minh xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu, thông qua cơ quan có thẩm quyền của Nước xuất khẩu đưa ra:

a) Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin từ nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

b) Bảng câu hỏi cho nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

c) Đề nghị xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất thuộc vùng lãnh thổ của mỗi Bên, với mục đích kiểm tra tài liệu bổ sung hoặc xác minh cơ sở phục vụ quá trình sản xuất hàng hóa, trong trường hợp thông tin thu được là kết quả của các điểm a và điểm b khoản 3 Điều này là không đầy đủ.

d) Các thủ tục khác theo thỏa thuận của hai Bên.

4. Cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu thông báo yêu cầu xác minh xuất xứ tới nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất và cơ quan có thẩm quyền của Nước xuất khẩu theo khoản 3 Điều này. Thông báo được gửi bằng email hoặc bất kỳ phương tiện nào khác; bên nhận được thông báo sẽ gửi xác nhận về việc đã nhận được đề nghị xác minh xuất xứ.

5. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin hoặc bảng câu hỏi nêu tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này bao gồm các nội dung sau:

a) Tên của cơ quan yêu cầu thông tin.

b) Tên nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu và nhà sản xuất được yêu cầu xác minh.

c) Mô tả thông tin và tài liệu yêu cầu.

d) Lý do đề nghị xác minh xuất xứ hoặc bảng câu hỏi.

6. Nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nhận được bảng câu hỏi hoặc văn bản yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này phải hoàn thành và gửi lại bảng câu hỏi hoặc câu trả lời xác minh xuất xứ trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản.

7. Đề nghị xác minh xuất xứ tại điểm c khoản 3 Điều này bao gồm các thông tin như sau:

a) Tên cơ quan hải quan đề nghị xác minh xuất xứ.

b) Tên của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất được đề nghị xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.

c) Ngày dự kiến và địa điểm đề nghị xác minh xuất xứ theo quy định tại khoản 8 Điều này.

d) Mục đích và phạm vi xác minh xuất xứ, trong đó nêu cụ thể hàng hóa được yêu cầu xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.

đ) Tên và chức danh của cán bộ xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.

e) Lý do đề nghị xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.

8. Cơ quan có thẩm quyền của Nước xuất khẩu trả lời cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu về việc chấp thuận xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu. Việc xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất có thể tiến hành sau 60 ngày kể từ ngày được chấp thuận.

9. Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể đề nghị bằng văn bản tới cơ quan có thẩm quyền của Nước xuất khẩu và Nước nhập khẩu để tạm hoãn việc xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất bằng các lý do thuyết phục. Thời gian tạm hoãn không vượt quá 30 ngày kể từ ngày đã thống nhất hoặc thời gian dài hơn trong trường hợp được cơ quan hải quan Nước nhập khẩu và Nước xuất khẩu chấp thuận. Cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu thông báo thời gian mới sẽ tiến hành xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa.

10. Khi kết thúc xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất, cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu dự thảo biên bản xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất bao gồm dữ kiện và kết quả xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất. Biên bản xác minh xuất xứ được ký bởi cơ quan có thẩm quyền của Nước nhập khẩu, nhà xuất khẩu và nhà sản xuất.

11. Quy trình xác minh xuất xứ hoàn thiện khi cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu báo cáo kết luận về xuất xứ hàng hóa sau khi xác minh xuất xứ theo quy định tại Điều này, trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được thông tin hoặc hoàn thành xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.

12. Báo cáo xác minh xuất xứ bao gồm các dữ kiện, phát hiện, căn cứ pháp lý xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất và được thông báo cho nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc hàng hóa có xuất xứ hay không.

13. Hàng hóa thuộc diện xác minh xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp:

a) Thời hạn nêu tại khoản 11 Điều này kết thúc mà không có báo cáo xác minh xuất xứ do cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu cung cấp; hoặc

b) Nước nhập khẩu không tuân thủ thời hạn quy định tại Điều này.

14. Trong trường hợp cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu có bằng chứng nghi ngờ hợp lý về xuất xứ hàng hóa của một lô hàng, cơ quan hải quan có thể tạm dừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với lô hàng thuộc diện nghi ngờ đó. Hàng hóa được phép thông quan theo quy định của Nước nhập khẩu. Bên phát hiện nghi ngờ thông báo và tham khảo ý kiến Bên còn lại để đạt được một giải pháp chung đảm bảo lợi ích tài chính.

Điều 30. Trách nhiệm của nhà xuất khẩu

1. Khi nhà xuất khẩu có lý do tin rằng C/O có thông tin không chính xác, nhà xuất khẩu cần thông báo ngay lập tức bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức cấp C/O những nội dung có thể ảnh hưởng tới tính chính xác hoặc hiệu lực của C/O đó.

2. Nhà xuất khẩu không bị phạt vì cung cấp thông tin không chính xác trong trường hợp tự nguyện thông báo bằng văn bản tới cơ quan có thẩm quyền, trước khi cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu cho hưởng ưu đãi thuế quan hoặc kiểm tra, xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.

Điều 31. Trách nhiệm của nhà nhập khẩu

Cơ quan hải quan của mỗi Bên sẽ yêu cầu nhà nhập khẩu khi đề nghị hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa phải:

1. Khai báo bằng văn bản trong hồ sơ nhập khẩu theo quy định của pháp luật dựa trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa rằng hàng hóa có xuất xứ.

2. Nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm khai báo theo quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp pháp luật Nước nhập khẩu quy định.

3. Nộp ngay tờ khai đã chỉnh sửa và nộp thuế chênh lệch khi nhà nhập khẩu có lý do để tin rằng thông tin khai báo tại tờ khai nhập khẩu dựa trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là thông tin không chính xác.

Điều 32. Hoàn thuế

Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ nhưng không được hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu, nhà nhập khẩu có thể căn cứ quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, xin hoàn lại khoản thuế đã nộp cho cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu, khi cung cấp:

1. Văn bản khai báo rằng hàng hóa đáp ứng xuất xứ tại thời điểm nhập khẩu.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Tài liệu khác liên quan tới việc nhập khẩu hàng hóa theo yêu cầu của Nước nhập khẩu.

Điều 33. Các khác biệt nhỏ trên C/O

1. Cơ quan hải quan Nước nhập khẩu không xem xét những lỗi nhỏ như sai lệch nhỏ hoặc thiếu sót, lỗi đánh máy hoặc thông tin khai báo tràn ra bên ngoài ô khai báo, với điều kiện các lỗi nhỏ đó không ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O, tính chính xác của thông tin cung cấp trên C/O hoặc không ảnh hưởng đến tình trạng xuất xứ của hàng hóa được chứng nhận.

2. Đối với C/O kê khai nhiều hàng hóa, vướng mắc của một trong các hàng hóa được liệt kê không ảnh hưởng hoặc làm chậm việc cho hưởng ưu đãi thuế quan của các hàng hóa còn lại trên C/O.

Điều 34. Bảo mật

Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, theo quy định pháp luật, giữ bảo mật thông tin được cung cấp theo quy định tại Thông tư này. Thông tin không được tiết lộ khi không được phép của cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Cấp C/O cho hàng hóa xuất khẩu trước ngày Thông tư có hiệu lực

Cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét cấp C/O mẫu VN-CU cho hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực để được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định và theo quy định của Nước nhập khẩu.

Điều 36. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến việc thực thi Quy tắc xuất xứ hàng hóa được hai Nước thành viên thống nhất luân phiên tại báo cáo các phiên họp của Ủy ban Quy tắc xuất xứ và Ủy ban hỗn hợp trong khuôn khổ thực thi Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thực hiện.

2. Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thông qua cơ quan đầu mối của Ủy ban Quy tắc xuất xứ và Ủy ban hỗn hợp thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2020./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2020/TT-BCT ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba)

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
1	0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
2	0106.39	- - Loại khác	WO
3	0302.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4	0302.71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC(40) hoặc CTH
5	0302.72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):	RVC(40) hoặc CTH
6	0302.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
7	0302.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
8	0303.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
9	0303.23	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC(40) hoặc CTH
10	0303.24	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
11	0303.25	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
12	0303.26	- - Cá chình (Anguilla spp.)	RVC(40) hoặc CTH
13	0303.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
14	0303.59	- - Loại khác:	WO

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
15	0303.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
16	0303.89	- - Loại khác:	WO
17	0303.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
18	0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
19	0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
20	0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
21	0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	WO
22	0304.89	- - Loại khác	WO
23	0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
24	0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO
25	0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti,	WO

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	
26	0305.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27	0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
28	0305.59	- - Loại khác:	WO
29	0305.61	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
30	0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
31	0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	WO
32	0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO
33	0305.69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
34	0305.71	- - Vây cá mập	RVC(40) hoặc CTH
35	0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	RVC(40) hoặc CTH
36	0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO
37	0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO
38	0306.14	- - Cua, ghẹ:	WO

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
39	0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO
40	0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	WO
41	0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO
42	0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO
43	0306.33	- - Cua, ghẹ	WO
44	0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	WO
45	0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
46	0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC(40) hoặc CTSH
47	0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	RVC(40) hoặc CTH
48	0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	RVC(40) hoặc CTH
49	0307.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
50	0307.43	- - Đông lạnh:	WO
51	0307.49	- - Loại khác:	WO
52	0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	RVC(40) hoặc CTH
53	0308.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
54	0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTH
55	0402.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
56	0405.10	- Bơ	RVC(40) hoặc CTH
57	0409.00	Mật ong tự nhiên	WO
58	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	RVC(40) hoặc CC
59	0505.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
60	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai	RVC(40) hoặc CC

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
61	0511.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
62	0603.11	- - Hoa hồng	WO
63	0603.12	- - Hoa cẩm chướng	WO
64	0603.13	- - Phong lan	WO
65	0603.14	- - Hoa cúc	WO
66	0603.15	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	WO
67	0603.19	- - Loại khác	WO
68	0603.90	- Loại khác	WO
69	0604.20	- Tươi:	RVC(40) hoặc CTH
70	0604.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
71	0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
72	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
73	0708.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
74	0708.20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	WO
75	0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO
76	0709.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO
77	0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	WO
78	0709.91	- - Hoa a-ti-sô	WO
79	0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
80	0710.21	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
81	0710.22	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO
82	0710.40	- Ngô ngọt	WO
83	0710.80	- Rau khác	WO
84	0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
85	0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:	WO
86	0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):	WO
87	0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):	WO
88	0713.35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata):	WO
89	0713.40	- Đậu lăng:	WO
90	0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	RVC(40) hoặc CC
91	0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	RVC(40) hoặc CC
92	0801.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
93	0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
94	0801.32	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CTSH
95	0802.11	- - Chưa bóc vỏ	WO
96	0802.12	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
97	0802.61	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
98	0802.62	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
99	0803.10	- Chuối lá	RVC(40) hoặc CC
100	0803.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
101	0804.30	- Quả dứa	WO
102	0804.40	- Quả bơ	WO
103	0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
104	0805.10	- Quả cam:	WO
105	0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	WO
106	0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	WO
107	0805.29	- - Loại khác	WO
108	0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
109	0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia):	WO

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
110	0805.90	- Loại khác	WO
111	0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
112	0807.19	- - Loại khác	WO
113	0807.20	- Quả đu đủ	WO
114	0810.90	- Loại khác:	WO
115	0812.90	- Quả khác:	RVC(40) hoặc CTH
116	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC(40) hoặc CTSH
117	0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	RVC(40) hoặc CTSH
118	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC(40) hoặc CTSH
119	0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	RVC(40) hoặc CTSH
120	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
121	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	RVC(40) hoặc CTSH
122	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	RVC(40) hoặc CTSH
123	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	RVC(40) hoặc CTSH
124	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
125	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
126	0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
127	1005.10	- Hạt giống	WO
128	1005.90	- Loại khác:	WO
129	1006.10	- Thóc:	WO
130	1006.20	- Gạo lứt:	WO
131	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	WO
132	1006.40	- Tấm:	WO
133	1102.20	- Bột ngô	RVC(40) hoặc CC
134	1102.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
135	1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
136	1104.22	- - Của yến mạch	RVC(40) hoặc CC
137	1104.23	- - Của ngô	RVC(40) hoặc CC
138	1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
139	1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
140	1108.11	- - Tinh bột mì	RVC(40) hoặc CC
141	1108.12	- - Tinh bột ngô	RVC(40) hoặc CC
142	1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC(40) hoặc CC
143	1108.19	- - Tinh bột khác:	RVC(40) hoặc CC
144	1202.30	- Hạt giống	WO
145	1202.41	- - Lạc chưa bóc vỏ	WO
146	1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC(40) hoặc CC
147	1301.90	- Loại khác:	WO
148	1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	RVC(40)
149	1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	RVC(40) hoặc CC
150	1302.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
151	1401.10	- Tre	WO
152	1401.20	- Song, mây:	WO
153	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	RVC(40) hoặc CTH
154	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	RVC(40) hoặc CTH
155	1602.20	- Từ gan động vật	RVC(40) hoặc CTH
156	1602.31	- - Từ gà tây:	RVC(40) hoặc CTH
157	1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
158	1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
159	1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC(40) hoặc CTH
160	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	RVC(40) hoặc CTH
161	1604.11	- - Từ cá hồi:	RVC(40) hoặc CTH
162	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	RVC(40) hoặc CTH
163	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.):	RVC(40) hoặc CTH
164	1604.15	- - Từ cá nục hoa:	RVC(40) hoặc CTH
165	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	RVC(40) hoặc CTH
166	1604.17	- - Cá chình:	RVC(40) hoặc CTH
167	1604.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
168	1604.31	- - Trứng cá tầm muối	RVC(40) hoặc CTH
169	1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC(40) hoặc CTH
170	1605.10	- Cua, ghẹ:	RVC(40) hoặc CC
171	1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC(40) hoặc CTH
172	1605.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
173	1605.30	- Tôm hùm	RVC(40) hoặc CC
174	1605.40	- Động vật giáp xác khác	RVC(40) hoặc CC
175	1605.54	- - Mực nang và mực ống:	RVC(40) hoặc CTH
176	1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	RVC(40) hoặc CTH
177	1605.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
178	1605.61	- - Hải sâm	RVC(40) hoặc CC
179	1605.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
180	1701.14	- - Các loại đường mía khác	RVC(40) hoặc CC
181	1701.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
182	1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	RVC(40) hoặc CTH
183	1704.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
184	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	RVC(40) hoặc CC
185	1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	RVC(40) hoặc CTH
186	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTH
187	1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
188	1806.31	- - Có nhân	RVC(40) hoặc CTSH
189	1806.32	- - Không có nhân	RVC(40) hoặc CTSH
190	1806.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
191	1902.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
192	1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	RVC(40) hoặc CC
193	1904.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
194	1905.31	- - Bánh quy ngọt:	RVC(40) hoặc CTH
195	1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:	RVC(40) hoặc CTH
196	1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
197	1905.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
198	2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC(40) hoặc CTH
199	2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	RVC(40) hoặc CTH
200	2007.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
201	2008.11	- - Lạc:	RVC(40) hoặc CTH
202	2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	RVC(40) hoặc CTH
203	2008.20	- Dứa:	RVC(40) hoặc CC
204	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	RVC(40) hoặc CC
205	2008.60	- Anh đào (Cherries):	RVC(40) hoặc CC
206	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	RVC(40) hoặc CC

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
207	2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	RVC(40) hoặc CC
208	2008.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
209	2009.11	- - Đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
210	2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
211	2009.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
212	2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
213	2009.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
214	2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
215	2009.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
216	2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
217	2009.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
218	2009.50	- Nước cà chua ép	RVC(40) hoặc CTH
219	2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC(40) hoặc CC
220	2009.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
221	2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	RVC(40) hoặc CC
222	2009.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
223	2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	RVC(40) hoặc CC
224	2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC(40) hoặc CTSH
225	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	RVC(40) hoặc CTSH
226	2103.10	- Nước xốt đậu tương	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
227	2103.20	- Ketchup cà chua và nước sốt cà chua khác	RVC(40) hoặc CTSH
228	2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	RVC(40) hoặc CTSH
229	2103.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
230	2106.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
231	2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:	RVC(40) hoặc CC
232	2203.00	Bia sản xuất từ malt	RVC(40) hoặc CC
233	2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC(40) hoặc CC
234	2204.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
235	2204.30	- Hèm nho khác:	RVC(40) hoặc CC
236	2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	RVC(40) hoặc CTH
237	2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	RVC(40) hoặc CTH
238	2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	RVC(40) hoặc CTH
239	2208.60	- Rượu vodka	RVC(40) hoặc CTH
240	2208.70	- Rượu mùi:	RVC(40) hoặc CTH
241	2208.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
242	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC(40) hoặc CC
243	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC(40) hoặc CC
244	2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CTH
245	2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	RVC(40) hoặc CTH
246	2402.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
247	2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
248	2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	RVC(40) hoặc CTH
249	2403.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
250	2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	RVC(40) hoặc CTH
251	2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC(40) hoặc CTH
252	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	RVC(40) hoặc CTH
253	2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	RVC(40) hoặc CTH
254	2523.10	- Clanhke xi măng:	RVC(40) hoặc CTH
255	2523.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
256	2523.30	- Xi măng nhôm	RVC(40) hoặc CTH
257	2523.90	- Xi măng chịu nước khác	RVC(40) hoặc CTH
258	2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):	RVC(40) hoặc CTH
259	2530.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
260	2610.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm	RVC(40) hoặc CTH
261	2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	RVC(40) hoặc CTH
262	2707.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
263	2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	RVC(40) hoặc CTH
264	2810.00	Oxit bo; axit boric	RVC(40) hoặc CTH
265	2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	RVC(40) hoặc CTH
266	2825.40	- Hydroxit và oxit niken	RVC(40) hoặc CTH
267	2827.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
268	2828.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
269	2833.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
270	2841.70	- Molipdat	RVC(40) hoặc CTSH
271	2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
272	2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	RVC(40) hoặc CTSH
273	2936.26	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
274	2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
275	2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	RVC(40) hoặc CTH
276	2941.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
277	2942.00	Hợp chất hữu cơ khác	RVC(40) hoặc CTSH
278	3001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
279	3002.11	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	RVC(40) hoặc CTH
280	3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:	RVC(40) hoặc CTH
281	3002.13	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH
282	3002.14	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH
283	3002.15	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH
284	3002.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
285	3002.20	- Vắc xin cho người:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
286	3002.30	- Vắc xin thú y	RVC(40) hoặc CTH
287	3002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
288	3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
289	3003.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
290	3003.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
291	3003.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
292	3003.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
293	3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
294	3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:	RVC(40) hoặc CTH
295	3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
296	3004.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
297	3004.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
298	3004.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
299	3004.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
300	3004.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
301	3004.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
302	3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:	RVC(40) hoặc CTSH
303	3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	RVC(40) hoặc CTSH
304	3102.10	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
305	3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	RVC(40) hoặc CTSH
306	3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
307	3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	RVC(40) hoặc CTSH
308	3215.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
309	3215.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
310	3301.12	- - Của cam	RVC(40) hoặc CTH
311	3301.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
312	3301.24	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	RVC(40) hoặc CTH
313	3301.25	- - Của cây bạc hà khác	RVC(40) hoặc CTH
314	3301.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
315	3301.30	- Chất tựa nhựa	RVC(40) hoặc CTSH
316	3301.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
317	3303.00	Nước hoa và nước thơm	RVC(40) hoặc CTH
318	3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	RVC(40) hoặc CTH
319	3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	RVC(40) hoặc CTH
320	3304.30	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	RVC(40) hoặc CTH
321	3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	RVC(40) hoặc CTH
322	3304.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
323	3305.10	- Dầu gội đầu:	RVC(40) hoặc CTH
324	3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	RVC(40) hoặc CTH
325	3305.30	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	RVC(40) hoặc CTH
326	3305.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
327	3306.10	- Sản phẩm đánh răng:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
328	3306.20	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	RVC(40) hoặc CTH
329	3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	RVC(40) hoặc CTH
330	3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	RVC(40) hoặc CTH
331	3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	RVC(40) hoặc CTH
332	3307.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
333	3307.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
334	3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	RVC(40) hoặc CTH
335	3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	RVC(40) hoặc CTH
336	3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	RVC(40) hoặc CTH
337	3402.11	- - Dạng anion:	RVC(40) hoặc CTSH
338	3402.12	- - Dạng cation	RVC(40) hoặc CTSH
339	3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	RVC(40) hoặc CTSH
340	3402.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
341	3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	RVC(40) hoặc CTSH
342	3402.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
343	3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	RVC(40) hoặc CTSH
344	3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
345	3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
346	3406.00	Nến, nến cây và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
347	3502.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
348	3505.20	- Keo	RVC(40) hoặc CTSH
349	3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	RVC(40) hoặc CTSH
350	3802.10	- Carbon hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
351	3802.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
352	3805.10	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	RVC(40) hoặc CTSH
353	3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	RVC(40) hoặc CTSH
354	3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	RVC(40) hoặc CTH
355	3806.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
356	3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g	RVC(40) hoặc CTH
357	3808.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
358	3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	RVC(40) hoặc CTH
359	3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	RVC(40) hoặc CTH
360	3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:	RVC(40) hoặc CTSH
361	3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
362	3814.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	CTH
363	3816.00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	RVC(40) hoặc CTH
364	3822.00	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận	RVC(40) hoặc CTH
365	3823.12	- - Axit oleic	RVC(40) hoặc CTSH
366	3823.13	- - Axit béo dầu tall	RVC(40) hoặc CTSH
367	3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	RVC(40) hoặc CTSH
368	3824.30	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
369	3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
370	3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	RVC(40) hoặc CTSH
371	3824.73	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
372	3909.50	- Các polyurethan	CTH
373	3915.90	- Từ plastic khác	CTH
374	3917.23	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	CTH
375	3917.29	- - Bằng plastic khác:	CTH
376	3917.39	- - Loại khác:	CTH
377	3917.40	- Các phụ kiện	CTH
378	3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
379	3919.90	- Loại khác:	CTH
380	3920.10	- Từ các polyme từ etylen:	CTH
381	3920.20	- Từ các polyme từ propylen:	CTH
382	3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	CTH
383	3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	CTH
384	3922.90	- Loại khác:	CTH
385	3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	CTH
386	3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:	CTH
387	3923.29	- - Từ plastic khác:	CTH
388	3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	CTH
389	3923.90	- Loại khác:	CTH
390	3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:	CTH
391	3924.90	- Loại khác:	CTH
392	3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	CTH
393	3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	CTH
394	3925.30	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	CTH
395	3925.90	- Loại khác	CTH
396	3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	CTH
397	3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao):	CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
398	3926.90	- Loại khác:	CTH
399	4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	WO
400	4006.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
401	4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
402	4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
403	4010.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
404	4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	RVC(40) hoặc CTH
405	4010.33	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	RVC(40) hoặc CTH
406	4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	RVC(40) hoặc CTH
407	4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	RVC(40) hoặc CTH
408	4011.40	- Loại dùng cho xe môtô	RVC(40) hoặc CTH
409	4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
410	4011.70	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
411	4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	RVC(40) hoặc CTH
412	4012.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
413	4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
414	4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
415	4015.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
416	4015.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
417	4016.10	- Bằng cao su xốp:	RVC(40) hoặc CTH
418	4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):	RVC(40) hoặc CTH
419	4016.92	- - Tẩy:	RVC(40) hoặc CTH
420	4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	RVC(40) hoặc CTH
421	4016.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
422	4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	RVC(40) hoặc CTH
423	4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):	RVC(40) hoặc CTH
424	4107.11	- - Da cật, chưa xẻ	RVC(40) hoặc CTH
425	4201.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	RVC(40) hoặc CTH
426	4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	RVC(40) hoặc CC
427	4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) hoặc CC
428	4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
429	4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
430	4202.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
431	4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
432	4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
433	4202.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
434	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	RVC(40) hoặc CC
435	4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) hoặc CC
436	4203.10	- Hàng may mặc	RVC(40) hoặc CTH
437	4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	RVC(40) hoặc CTH
438	4203.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
439	4203.30	- Thắt lưng và dây đeo súng	RVC(40) hoặc CTH
440	4205.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
441	4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC(40) hoặc CTH
442	4402.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
443	4403.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
444	4410.11	- - Ván dăm	RVC(40) hoặc CTH
445	4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	RVC(40) hoặc CTH
446	4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC(40) hoặc CTH
447	4412.31	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
448	4412.33	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen)	RVC(40) hoặc CTH ex. 4412.31

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		(Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.)	
449	4412.34	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	RVC(40) hoặc CTH
450	4412.39	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
451	4412.94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	RVC(40) hoặc CTH
452	4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	RVC(40) hoặc CTH
453	4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	RVC(40) hoặc CTH
454	4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	RVC(40) hoặc CTH
455	4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	RVC(40) hoặc CTH
456	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH
457	4418.20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	RVC(40) hoặc CTH
458	4419.11	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	RVC(40) hoặc CTH
459	4419.12	- - Đũa	RVC(40) hoặc CTH
460	4419.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
461	4419.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
462	4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
463	4421.10	- Mắc treo quần áo	RVC(40) hoặc CTH
464	4421.91	- - Từ tre:	RVC(40) hoặc CTH
465	4421.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
466	4601.93	- - Từ song mây:	RVC(40) hoặc CTH
467	4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	RVC(40) hoặc CTH
468	4602.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
469	4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	RVC(40) hoặc CTH
470	4803.00	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	RVC(40) hoặc CTH
471	4804.11	- - Loại chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
472	4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc	RVC(40) hoặc CTH
473	4811.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
474	4817.30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	RVC(40) hoặc CTH
475	4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	RVC(40) hoặc CTH
476	4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	RVC(40) hoặc CTH
477	4818.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
478	4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	RVC(40) hoặc CTH
479	4820.10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
480	4821.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
481	4908.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
482	4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	RVC(40) hoặc CTH
483	5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	RVC(40) hoặc CTH
484	5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	RVC(40) hoặc CTH
485	5402.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
486	5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	RVC(40) hoặc CTH
487	5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	RVC(40) hoặc CTH
488	5402.33	- - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CTH
489	5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:	RVC(40) hoặc CTH
490	5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	RVC(40) hoặc CTH
491	5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	RVC(40) hoặc CTH
492	5402.52	- - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CTH
493	5402.62	- - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CTH
494	5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	RVC(40) hoặc CTH
495	5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH
496	5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
497	5407.52	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH
498	5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	RVC(40) hoặc CTH
499	5608.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
500	5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CTH
501	5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
502	5903.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
503	5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	RVC(40) hoặc CTH
504	6006.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
505	6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
506	6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
507	6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
508	6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
509	6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
510	6105.10	- Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
511	6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc CTH
512	6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
513	6106.10	- Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
514	6106.20	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
515	6107.11	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
516	6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
517	6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
518	6107.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
519	6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
520	6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
521	6107.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
522	6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
523	6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
524	6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
525	6108.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
526	6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
527	6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
528	6108.31	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
529	6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
530	6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
531	6108.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
532	6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
533	6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
534	6109.10	- Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
535	6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
536	6110.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
537	6110.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
538	6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
539	6111.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
540	6111.30	- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
541	6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
542	6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
543	6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) hoặc CTH
544	6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	RVC(40); hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
545	6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
546	6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
547	6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
548	6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
549	6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
550	6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH
551	6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
552	6203.32	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
553	6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
554	6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
555	6203.42	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
556	6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
557	6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
558	6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
559	6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
560	6204.32	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
561	6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
562	6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
563	6204.44	- - Từ sợi tái tạo	RVC(40) hoặc CTH
564	6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
565	6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
566	6205.20	- Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
567	6205.30	- Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc CTH
568	6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
569	6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RVC(40) hoặc CTH
570	6206.30	- Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
571	6206.40	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
572	6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
573	6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
574	6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
575	6208.21	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
576	6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
577	6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
578	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	RVC(40) hoặc CTH
579	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
580	6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	RVC(40) hoặc CTH
581	6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc CTH
582	6302.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
583	6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc CTH
584	6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
585	6302.31	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
586	6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc CTH
587	6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
588	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
589	6302.51	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
590	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
591	6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
592	6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	RVC(40) hoặc CTH
593	6302.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
594	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
595	6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
596	6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc CTH
597	6304.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
598	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
599	6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	CTH
600	6401.99	- - Loại khác:	CTH
601	6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	CTH
602	6402.99	- - Loại khác:	CTH
603	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	CTH
604	6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	CTH
605	6403.99	- - Loại khác:	CTH
606	6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	CTH
607	6404.19	- - Loại khác	CTH
608	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH
609	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
610	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
611	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	RVC(40) hoặc CTH
612	6505.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	RVC(40) hoặc CTH
613	6802.21	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	WO
614	6802.23	- - Đá granit	CTH
615	6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	CTH
616	6802.92	- - Đá vôi khác	CTH
617	6806.10	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	CTH
618	6809.90	- Các sản phẩm khác:	CTH
619	6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	CTH
620	6810.19	- - Loại khác:	CTH
621	6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	CTH
622	6810.99	- - Loại khác	CTH
623	6811.40	- Chứa amiăng:	CTH
624	6811.81	- - Tấm làn sóng	CTH
625	6813.89	- - Loại khác	CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
626	6814.10	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	CTH
627	6814.90	- Loại khác	CTH
628	6907.21	- - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTH
629	6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTH
630	6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTH
631	6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:	RVC(40) hoặc CTH
632	6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:	RVC(40) hoặc CTH
633	6910.10	- Bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
634	6910.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
635	6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	RVC(40) hoặc CTH
636	6911.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
637	6912.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
638	6913.10	- Bằng sứ:	RVC(40) hoặc CTH
639	6913.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
640	7002.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
641	7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	RVC(40) hoặc CTH
642	7009.91	- - Chưa có khung	RVC(40) hoặc CTH
643	7009.92	- - Có khung	RVC(40) hoặc CTH
644	7010.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
645	7013.10	- Bằng gốm thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
646	7013.37	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
647	7013.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
648	7015.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
649	7017.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
650	7108.11	- - Dạng bột	RVC(40) hoặc CTH
651	7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	RVC(40) hoặc CTSH
652	7108.20	- Dạng tiền tệ	RVC(40) hoặc CTSH
653	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	RVC(40) hoặc CTSH
654	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	RVC(40) hoặc CTSH
655	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	RVC(40) hoặc CTSH
656	7202.21	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CC
657	7202.30	- Fero - silic - mangan	RVC(40) hoặc CC
658	7202.80	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	RVC(40) hoặc CC
659	7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	RVC(40) hoặc CTH
660	7204.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
661	7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	RVC(40) hoặc CC
662	7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC(40)
663	7207.19	- - Loại khác	RVC(40)
664	7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	RVC(40)
665	7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
666	7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
667	7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
668	7210.41	- - Dạng lượn sóng:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
669	7210.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
670	7210.50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
671	7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
672	7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
673	7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
674	7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	RVC(40) hoặc CTH
675	7213.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
676	7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
677	7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	RVC(40) hoặc CTH
678	7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:	RVC(40) hoặc CTH
679	7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	RVC(40) hoặc CTH
680	7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	RVC(40) hoặc CTH
681	7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CTH
682	7308.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
683	7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
684	7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
685	7315.11	- - Xích con lăn:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
686	7315.12	- - Xích khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
687	7315.19	- - Các bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
688	7318.14	- - Vít tự hãm:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
689	7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
690	7318.16	- - Đai ốc:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
691	7318.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
692	7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
693	7318.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
694	7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
695	7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
696	7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:	RVC(40) hoặc CTH
697	7323.93	- - Bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CTH
698	7323.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
699	7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CTH
700	7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:	RVC(40) hoặc CTH
701	7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
702	7326.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
703	7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	RVC(40) hoặc CTH
704	7419.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
705	7501.20	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	RVC(40) hoặc CTH
706	7502.10	- Niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
707	7502.20	- Hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
708	7602.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm	WO
709	7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH
710	7610.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
711	7613.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm	RVC(40) hoặc CTH
712	7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
713	7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
714	7616.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
715	7806.00	Các sản phẩm khác bằng chì	RVC(40) hoặc CTH
716	8201.10	- Mai và xẻng	RVC(40) hoặc CTH
717	8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	RVC(40) hoặc CTH
718	8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	RVC(40) hoặc CTH
719	8201.50	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	RVC(40) hoặc CTH
720	8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
721	8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
722	8202.10	- Cưa tay	RVC(40) hoặc CTH
723	8202.20	- Lưỡi cưa vòng	RVC(40) hoặc CTH
724	8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	RVC(40) hoặc CTH
725	8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
726	8202.40	- Lưỡi cưa xích	RVC(40) hoặc CTH
727	8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CTH
728	8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CTH
729	8204.11	- - Không điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CTH
730	8204.12	- - Điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CTH
731	8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	RVC(40) hoặc CTH
732	8205.20	- Búa và búa tạ	RVC(40) hoặc CTH
733	8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	RVC(40) hoặc CTH
734	8205.40	- Tuốc nơ vít	RVC(40) hoặc CTH
735	8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	RVC(40) hoặc CTH
736	8205.60	- Đèn hàn	RVC(40) hoặc CTH
737	8205.70	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	RVC(40) hoặc CTH
738	8206.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH
739	8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	RVC(40) hoặc CTH
740	8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
741	8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	RVC(40) hoặc CTH
742	8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	RVC(40) hoặc CTH
743	8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
744	8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	RVC(40) hoặc CTH
745	8207.70	- Dụng cụ để cán	RVC(40) hoặc CTH
746	8207.80	- Dụng cụ để tiện	RVC(40) hoặc CTH
747	8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	RVC(40) hoặc CTH
748	8208.10	- Để gia công kim loại	RVC(40) hoặc CTH
749	8208.20	- Để chế biến gỗ	RVC(40) hoặc CTH
750	8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	RVC(40) hoặc CTH
751	8208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
752	8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	RVC(40) hoặc CTH
753	8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CTH
754	8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	RVC(40) hoặc CTH
755	8211.94	- - Lưỡi dao:	RVC(40) hoặc CTH
756	8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CTH
757	8212.10	- Dao cạo	RVC(40) hoặc CTH
758	8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	RVC(40) hoặc CTH
759	8213.00	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng	RVC(40) hoặc CTH
760	8214.10	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	RVC(40) hoặc CTH
761	8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	RVC(40) hoặc CTH
762	8214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
763	8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	RVC(40) hoặc CTH
764	8301.30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	RVC(40) hoặc CTH
765	8301.40	- Khóa loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
766	8302.10	- Bản lề (Hinges)	RVC(40) hoặc CTH
767	8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:	RVC(40) hoặc CTH
768	8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
769	8302.50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	RVC(40) hoặc CTH
770	8303.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CTH
771	8305.20	- Ghim dập dạng băng:	RVC(40) hoặc CTH
772	8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
773	8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC(40) hoặc CTH
774	8409.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
775	8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
776	8412.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
777	8412.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
778	8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	RVC(40) hoặc CTSH
779	8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	RVC(40) hoặc CTSH
780	8413.70	- Bơm ly tâm khác:	RVC(40) hoặc CTSH
781	8414.10	- Bơm chân không	CTH hoặc
782	8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	RVC(40) hoặc CTH
783	8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
784	8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
785	8414.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
786	8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	RVC(40) hoặc CTSH
787	8414.80	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
788	8414.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
789	8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	RVC(40) hoặc CTSH
790	8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	RVC(40) hoặc CTSH
791	8415.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
792	8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	RVC(40) hoặc CTSH
793	8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:	RVC(40) hoặc CTSH
794	8418.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
795	8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	RVC(40) hoặc CTSH
796	8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	RVC(40) hoặc CTSH
797	8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	RVC(40) hoặc CTSH
798	8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	RVC(40) hoặc CTSH
799	8418.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
800	8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
801	8419.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
802	8419.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
803	8419.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
804	8421.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
805	8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	RVC(40) hoặc CTSH
806	8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	RVC(40) hoặc CTSH
807	8421.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
808	8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC(40) hoặc CTSH
809	8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	RVC(40) hoặc CTSH
810	8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
811	8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	RVC(40) hoặc CTSH
812	8424.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
813	8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	RVC(40) hoặc CTSH
814	8424.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
815	8427.90	- Các loại xe khác	RVC(40) hoặc CTSH
816	8432.21	- - Bừa đĩa	RVC(40) hoặc CTSH
817	8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	RVC(40) hoặc CTSH
818	8432.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
819	8432.80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
820	8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC(40) hoặc CTSH
821	8433.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
822	8435.10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
823	8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:	RVC(40) hoặc CTSH
824	8437.80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
825	8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC(40) hoặc CTSH
826	8443.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
827	8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	RVC(40) hoặc CTSH
828	8468.80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
829	8470.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
830	8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	RVC(40) hoặc CTSH
831	8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	RVC(40) hoặc CTSH
832	8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	RVC(40) hoặc CTSH
833	8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	RVC(40) hoặc CTSH
834	8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	RVC(40) hoặc CTSH
835	8471.70	- Bộ lưu trữ:	RVC(40) hoặc CTSH
836	8471.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
837	8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	RVC(40) hoặc CTSH
838	8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
839	8479.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
840	8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	RVC(40) hoặc CTSH
841	8507.30	- Bằng niken-cađimi:	RVC(40) hoặc CTH
842	8516.31	- - Máy sấy khô tóc	RVC(40) hoặc CTSH
843	8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC(40) hoặc CTSH
844	8516.50	- Lò vi sóng	RVC(40) hoặc CTSH
845	8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC(40) hoặc CTSH
846	8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	RVC(40) hoặc CTSH
847	8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
848	8523.29	- - Loại khác:	RVC(40); hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.29 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
849	8523.49	- - Loại khác:	RVC(40); hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.49 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
850	8523.80	- Loại khác:	RVC(40); hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.80 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
851	8535.10	- Cầu chì	RVC(40) hoặc CTSH
852	8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	RVC(40) hoặc CTSH
853	8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	RVC(40) hoặc CTSH
854	8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	RVC(40) hoặc CTSH
855	8536.10	- Cầu chì:	RVC(40) hoặc CTSH
856	8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	RVC(40) hoặc CTSH
857	8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	RVC(40) hoặc CTSH
858	8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	RVC(40) hoặc CTSH
859	8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	RVC(40) hoặc CTSH
860	8536.61	- - Đui đèn:	RVC(40) hoặc CTSH
861	8536.69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
862	8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	RVC(40) hoặc CTSH
863	8536.90	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTSH
864	8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	RVC(40) hoặc CTSH
865	8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	RVC(40) hoặc CTSH
866	8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	RVC(40) hoặc CTSH
867	8539.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			hoặc RVC(35)+CTSH
868	8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	RVC(40) hoặc CTSH
869	8539.32	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
870	8539.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
871	8539.41	- - Đèn hồ quang	RVC(40) hoặc CTSH
872	8539.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
873	8540.11	- - Loại màu	RVC(40) hoặc CTSH
874	8540.12	- - Loại đơn sắc	RVC(40) hoặc CTSH
875	8544.11	- - Bằng đồng:	RVC(40) hoặc CTSH
876	8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	RVC(40) hoặc CTSH
877	8544.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
878	8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	RVC(40)
879	8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
880	8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:	RVC(40)
881	8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	RVC(40)
882	8708.99	- - Loại khác:	RVC(40)
883	8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC(40)
884	8712.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	RVC(40) hoặc CTH
885	8716.80	- Xe khác:	RVC(40) hoặc CTH
886	9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	RVC(40) hoặc CTH
887	9001.50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
888	9003.11	- - Bằng plastic	RVC(40) hoặc CTSH
889	9003.19	- - Bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH
890	9004.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
891	9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC(40) hoặc CTH
892	9014.10	- La bàn xác định phương hướng	RVC(40) hoặc CTH
893	9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
894	9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	RVC(40) hoặc CTH
895	9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC(40) hoặc CTH
896	9018.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
897	9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	RVC(40) hoặc CTH
898	9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH
899	9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	RVC(40) hoặc CTH
900	9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC(40) hoặc CTH
901	9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	RVC(40) hoặc CTH
902	9021.40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
903	9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC(40) hoặc CTH
904	9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH
905	9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35)+CTSH
906	9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	RVC(40) hoặc CTH
907	9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	RVC(40) hoặc CTSH
908	9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC(40) hoặc CTSH
909	9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	RVC(40) hoặc CTSH
910	9401.52	- - Bằng tre	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
911	9401.53	- - Bằng song, mây	RVC(40) hoặc CTSH
912	9401.61	- - Đã nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTSH
913	9401.71	- - Đã nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTSH
914	9401.80	- Ghế khác	RVC(40) hoặc CTSH
915	9401.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
916	9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
917	9402.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
918	9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTSH
919	9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
920	9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTSH
921	9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC(40) hoặc CTSH
922	9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
923	9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
924	9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	RVC(40) hoặc CTSH
925	9403.82	- - Bằng tre	RVC(40) hoặc CTSH
926	9403.83	- - Bằng song, mây	RVC(40) hoặc CTSH
927	9404.10	- Khung đệm	RVC(40) hoặc CTH
928	9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:	RVC(40) hoặc CTH
929	9404.29	- - Bằng vật liệu khác:	RVC(40) hoặc CTH
930	9404.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
931	9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
932	9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	RVC(40) hoặc CTSH
933	9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	RVC(40) hoặc CTSH
934	9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	RVC(40) hoặc CTSH
935	9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	RVC(40) hoặc CTSH
936	9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
937	9405.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
938	9406.10	- Bằng gỗ:	RVC(40) hoặc CTH
939	9406.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
940	9602.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng	RVC(40) hoặc CTH
941	9620.00	Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự	RVC(40) hoặc CTH
942	9701.10	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	RVC(40) hoặc CTH
943	9701.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Phụ lục II
MẪU C/O MẪU VN-CU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2020/TT-BCT Ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba)

Original (Duplicate/Triplicate/...)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)	4. Reference No. **VIET NAM - CUBA TRADE AGREEMENT** **CERTIFICATE OF ORIGIN** **FORM VN-CU** Issued in: _____ (Country) (See Overleaf Notes)
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	5. For Official Use (Customs) ☐ Preferential Tariff Treatment Given Under VIET NAM – CUBA Trade Agreement ☐ Preferential Tariff Treatment Not Given (Please state reason(s)) ..... *Signature of Authorised Signatory of the Importing Country*
3. Means of transport and route (As far as known)	

6. Item number	7. Harmonized System code	8. Description of goods, marks and numbers on packages, type of packages	9. Origin criterion (See Overleaf Notes)	10. Gross weight or other quantity	11. Number and date (DD/MM/YYYY) of invoices

12. Remarks

13. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Viet Nam - Cuba Trade Agreement for the goods exported to ..... (Importing country) ..... *Place, date and signature of authorised signatory*	14. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... *Place, date, signature and stamp of certifying authority*

15. ☐ Non-Party Invoicing ☐ Certified True Copy ☐ Accumulation
☐ De Minimis ☐ Set of Goods

OVERLEAF NOTES

The Certificate of Origin and its additional sheets must be in conformity with the specimen shown in this Annex. It shall be made in the English language. For Viet Nam, they must be on ISO A4 size colour paper. For Cuba, they can be printed on any paper size subject to specific Cuba conditions.

For the purposes of requesting preferential tariff treatment, this form must be clearly completed by the exporter.

If the space in this form is insufficient to specify the necessary details to identify goods and any other related information, the exporter may provide information through additional forms of Certificate of Origin. Unused spaces in boxes 6 through 11 shall be crossed out or add " *** " (three stars) to prevent any subsequent addition.

Box 1: Business name, address and country of the exporter. It may include the manufacturer's or the producer's details/contacts.

Box 2: Name, address and country of the consignee.

Box 3: Means of transport and route as well as port of charge, transit, port of discharge, date of dispatch, vessel's name or flight number (as far as known).

Box 4: Details of unique reference number, issuing country.

Box 5: Importing Party's customs use.

Box 6: Item number. All the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

Box 7: Harmonized System code: The six-digit code of the Harmonized Commodity Description and Coding System defined in the International Convention on the Harmonized Commodity Description and Coding System, including all legal notes thereto, as in force and as amended from time to time.

Box 8: Description of the good must correspond, in general terms, to the description for the good under the Harmonized System code indicated in box 7. The description of the goods must be detailed enough to enable the goods to be identified by the customs officers examining them.

Box 9: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate the origin criteria met, as shown in the following table:

Origin criterion	Insert in Box 9
(a) Goods satisfying Article 3.3 (Originating Goods) of Chapter 3 (Rules of Origin): - wholly obtained; - or produced entirely in the territory of either Party	WO PE
(b) Goods satisfying Article 3.3 (Originating Goods) of Chapter 3 (Rules of Origin):	
• Regional Value Content	Percentage of Viet Nam-Cuba value content, for example: RVC (40%)
• Change in Tariff Classification	CTC
• Product Specific Rules	As listed in the PSR (Annex 3-A)

Box 10: Quantity or gross weight of goods.

Box 11: Indicate invoice number(s) and date(s) for each good. In case the goods are invoiced by a non-Party operator, the number and date of the invoice issued by the non-Party operator (if known) can also be indicated.

Box 12: Remarks. This box is for additional information (if any):

- In case of a non-Party invoice, indicate name, address and legal office (including city and country) of the non-Party operator issuing the invoice (if known).

- In case of a new Certificate of Origin issued to replace a wrong certificate (Article 3.23 (Correction of a Certificate of Origin)), indicate the word "Replace C/O number", then the reference number and the date of issue of the original Certificate of Origin.

Box 13: This box must be completed indicating the place, date and signature of the exporter.

Box 14: This box must be completed indicating the place, date, name, signature and stamp of the relevant authority of the exporting Party.

Box 15: Tick appropriate box in case of "Third Country Invoicing", "Certified True Copy", "Accumulation", "*De Minimis*" or "Set of Goods".

Phụ lục III

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O XUẤT KHẨU MẪU VN-CU

(ban hành kèm theo Thông tư số 08/2020/TT-BCT Ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba)

C/O mẫu VN-CU phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung khai phải phù hợp với tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan và các chứng từ khác như vận đơn, hóa đơn thương mại và Biên bản kiểm tra xuất xứ của Tổ chức Giám định hàng hóa xuất nhập khẩu (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra). Nội dung kê khai C/O mẫu VN-CU cụ thể như sau:

1. Ô số 1: ghi tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: ghi tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải, nếu đã biết (nếu gửi bằng máy bay thì đánh "By air", nếu gửi bằng đường biển thì khai báo tên tàu) và tên cảng bốc dỡ hàng.

4. Ô số 4: do cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi. Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, chi tiết cách ghi như sau:

a) Nhóm 1: 02 ký tự "VN" (viết in hoa) là viết tắt của hai (02) chữ Việt Nam;

b) Nhóm 2: 02 ký tự “CU”, tên nước thành viên nhập khẩu là Cuba;

c) Nhóm 3: 02 ký tự biểu hiện năm cấp C/O;

d) Nhóm 4: 02 ký tự, thể hiện tên cơ quan, tổ chức cấp C/O theo danh sách được Bộ Công Thương ủy quyền;

đ) Nhóm 5: 05 ký tự, biểu hiện số thứ tự của C/O mẫu VN-CU;

e) Giữa các nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/";

5. Ô số 5: để trống. Sau khi nhập khẩu hàng hóa, cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu thích hợp trước khi gửi lại cho tổ chức đã cấp C/O mẫu VN-CU này.

6. Ô số 6: danh mục hàng hóa. Hàng hóa trong một lô hàng phải được kê khai riêng biệt. Đặc biệt đối với những hàng hóa tương tự nhưng khác nhau về kích cỡ hoặc phụ tùng thay thế.

7. Ô số 7: mã HS của nước nhập khẩu (ở cấp 6 số).

8. Ô số 8: số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa.

9. Ô số 9: hướng dẫn cụ thể như sau:

Hàng hóa được sản xuất tại nước có tên đầu tiên ở Ô số 13 của C/O này gồm các trường hợp sau:	**Điền vào Ô số 9**
a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số.../.../TT-BCT	WO
b) Hàng hóa được sản xuất tại một Nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều Nước thành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số.../.../TT-BCT	PE
c) Hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ tại một Nước thành viên theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 Thông tư số.../.../TT-BCT - RVC - Chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số	- Ghi tỷ lệ phần trăm hàm lượng giá trị khu vực VN-CU, chẳng hạn "RVC (40%)" - CTC
d) Hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số.../.../TT-BCT	Theo tiêu chí quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số .../.../TT-BCT

10. Ô số 10: trọng lượng cả bì hoặc số lượng khác.

11. Ô số 11: số và ngày của hóa đơn thương mại của lô hàng hoặc số và ngày của hóa đơn thương mại được phát hành bởi nước không phải thành viên Hiệp định (nếu có).

12. Ô số 12: ghi chú

a) Trong trường hợp sử dụng hóa đơn thương mại được phát hành bởi nước không phải thành viên Hiệp định, ghi tên, địa chỉ và văn phòng pháp lý (bao gồm thành phố, đất nước) của nước không phải thành viên Hiệp định (nếu có).

b) Trong trường hợp phát hành C/O mới thay thế C/O sai sót ban đầu, ghi cụm từ "Replace C/O number" kèm số và ngày phát hành của C/O ban đầu.

13. Ô số 13:

a) Dòng thứ nhất ghi chữ "Vietnam".

b) Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu.

c) Dòng thứ ba ghi địa điểm cấp, ngày tháng năm, và chữ ký của người được ủy quyền ký cấp.

14. Ô số 14: Tổ chức cấp C/O ghi.

15. Ô số 15: Cơ quan, tổ chức cấp C/O đánh dấu (√) vào ô tương ứng. Ví dụ:

a) “Non-Party Invoicing” khi áp dụng hóa đơn thương mại của nước không phải thành viên Hiệp định.

b) “Certified True Copy” khi cấp bản sao chứng thực của C/O gốc. Ngày cấp bản sao này được đánh máy hoặc đóng dấu lên Ô số 12.

c) “Accumulation” khi hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác theo quy định cộng gộp.

d) “De Minimis” khi áp dụng quy định De Minimis.

đ) “Set of Goods” khi áp dụng quy định về bộ hàng hóa.

Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC CƠ QUAN,

TỔ CHỨC CẤP C/O MẪU VN-CU CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2020/TT-BCT ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba)

STT	Tên cơ quan, tổ chức cấp C/O	Mã số
1	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tp. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
6	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
7	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
8	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
9	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
10	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
11	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hóa	73
12	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
13	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
14	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
15	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
16	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
17	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa	80
18	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
19	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86